Unit 2. What's your name?

I. Structure - Cấu trúc

I Tôi (người nói)	**my** của tôi	**name** tên
you bạn (người nghe)	**your** của bạn	
he cậu ấy (người mà người nói và người nghe nhắc đến)	**his** của anh ấy	
she cô ấy (người mà người nói và người nghe nhắc đến)	**her** của cô ấy	

1. Tên là gì?

• what • name	• gì, cái gì • tên
• What is + your/his/her + name? ➔ My/His/Her + name + is + (tên). - What is = What is - … name is = … name's	• Tên của…….là gì? ➔ Tên của…….là……..

- **What's your name?**

➔ **My name's Mary.**

- **What's his name?**

➔ **His name's Peter.**

- **What's her name?**

➔ **Her name's Linda.**

2. Đánh vần như thế nào?

LIVEWORKSHEETS

• how • spell	• như thế nào • đánh vần
• How do you spell + your/his/her + name? ➔ (đánh vần từng chữ cái)	• Đánh vần...như thế nào? ➔ (đánh vần từng chữ cái)
• **How do you spell your name?** ➔ **L-I-N-D-A.** • **How do you spell Peter's name?** ➔ **P-E-T-E-R.**	

II. New words - Từ mới





LIVEWORKSHEETS



1	**what**	**gì, cái gì**
2	name	tên, tên gọi
3	**how**	**như thế nào**
4	spell	đánh vần

LIVEWORKSHEETS

III. Phonics - Ngữ âm

Mm **/m/**	Pp **/p/**
meet (gặp, gặp gỡ)	**Peter** (Peter)
lemon (quả chanh tây)	**apple** (quả táo)
ice-cream (kem lạnh)	**cap** (mũ lưỡi trai)

1. Nice to meet you. (Rất vui được gặp bạn.)
2. It's a lemon. (Đó là một quả chanh tây.)
3. I like ice-cream. (Tôi thích kem lạnh.)
4. Hello, Peter. (Xin chào Peter.)
5. It's an apple. (Đó là một quả táo.)
6. I have a cap. (Tôi có một cái nón lưỡi trai.)

__The end__

LIVEWORKSHEETS